

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 04/06 đến 10/06/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên rải rác có mưa nhỏ, một số vùng có mưa vừa, tuy nhiên tính từ đầu năm, phần lớn khu vực phía Bắc Đắk Nông, Đắk Lắk và Gia Lai có lượng mưa thiếu hụt 20-50% so với cùng kỳ. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 34÷63% dung tích thiết kế. Hiện tại, các tỉnh đã cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Đông Xuân và chuẩn bị gieo trồng vụ Mùa 2021 với tổng diện tích dự kiến là khoảng 124.000 ha lúa. Dự báo nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷46 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức thấp hơn 16%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 25⁰C÷28⁰C, cao hơn so với TBNN từ 1⁰C – 2⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 22⁰C÷26⁰C, gần tương đương với cùng kỳ TBNN.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

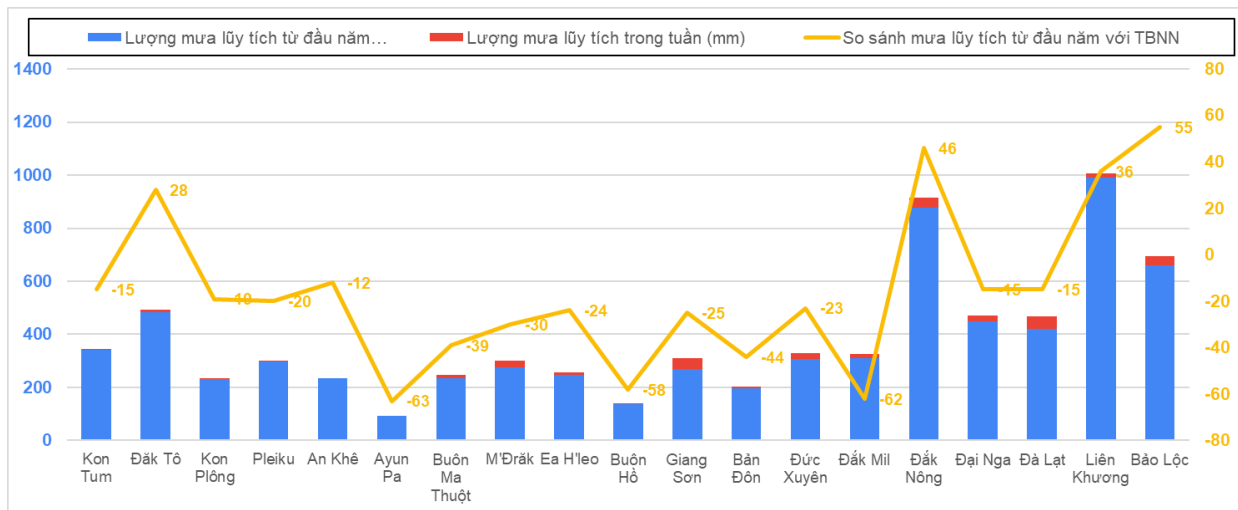
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 14/05/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO tiếp tục có xu hướng chuyển dần từ LaNina sang trạng thái trung tính từ nửa cuối tháng 5 đến tháng 6/2021 với xác suất khoảng 70-80%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính nhưng vẫn nghiêng về pha lạnh từ cuối mùa hè cho đến cuối năm 2021.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: nhiệt độ TB tháng 6-9/2021 phổ biến cao hơn 0,5÷1⁰C so với TBNN cùng thời kỳ. Từ tháng 10-11/2021, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

Lượng mưa dự báo: Trong tháng 6 và tháng 11, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN. Từ tháng 7- 9/2021, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 10/2021, TLM phổ biến ở mức cao hơn từ 15-50% so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	1	343	-15	+59	-28	+77	-11	53
2	Đăk Tô		10	484	+28	+58	+3	+147	+162	90
3	Kon Plông		1	231	-19	+4	-38	+67	+321	49
4	Pleiku	Gia Lai	3	297	-20	+57	-4	+34	+94	51
5	An Khê		0	234	-12	-17	-2	-14	+17	7
6	Cheo Reo		0	91	-63	-29	-70	-67	-30	12
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	13	235	-39	+7	-52	-19	+22	24
8	M'Đrăk		24	275	-30	+6	-41	+21	+34	8
9	Ea H'leo		8	247	-24	+24	-12	-48	-31	50
10	Buôn Hồ		1	136	-58	-54	-62	-54	-5	20
11	Giang Sơn		41	269	-25	-5	-22	+19	+54	24
12	Bản Đôn		7	197	-44	+2	-36	-26	+8	23
13	Đức Xuyên		22	307	-23	+65	-32	+11	+98	20
14	Đăk Mil	Đăk Nông	15	310	-62	+72	+10	+28	-16	13
15	Đăk Nông		36	878	+46	+113	+143	+92	+38	47
16	Đại Nga	Lâm Đồng	23	449	-15	+73	+25	+2	+2	31
17	Đà Lạt		46	420	-15	+1	-25	+17	-24	22
18	Bảo Lộc		18	990	+36	+46	+56	+91	+95	84
19	Liên Khương		33	660	+55	+218	+61	+79	+45	26
	Trung bình			0÷46	91÷990	-16	+37	-7	+24	+46



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 34 ÷ 63% DTTK, trung bình giảm 1% so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 43% (tăng 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2020 là 2%, cao hơn năm 2019 là 5%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 56% (tăng 1,5% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 14%, năm 2019 là 3% và TBNN là 9%.

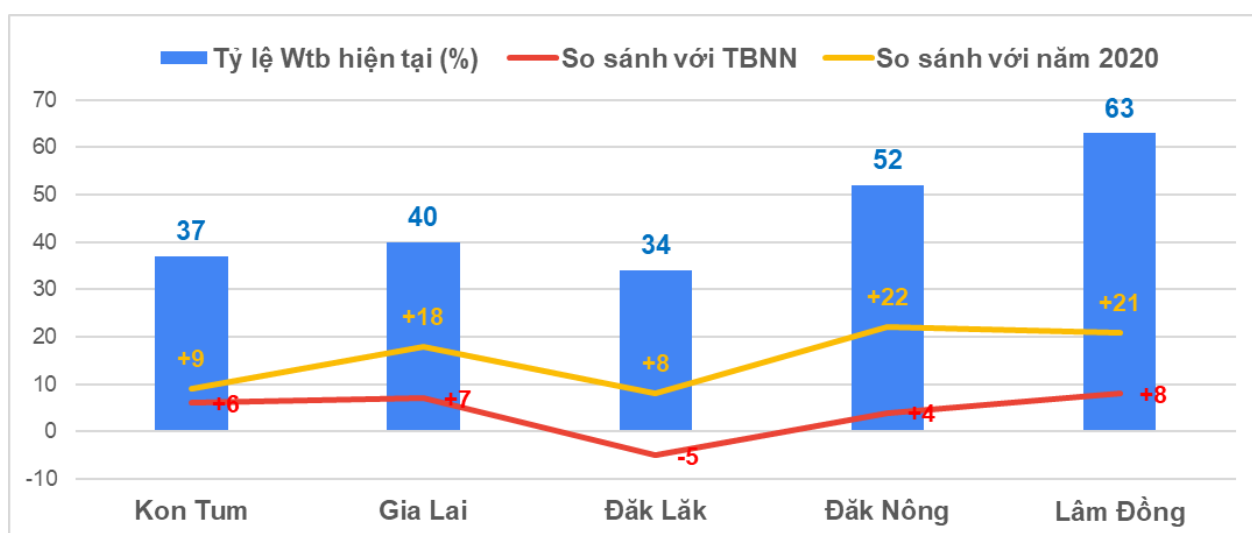
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 28% (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN là khoảng 2, cao hơn các năm 2020 là 5% và cao hơn năm 2019 là 3%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 64% (tăng 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 21%, năm 2019 là 10% và TBNN là 7%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.265	521	41	29	+4	+15	+8	+10	+8	-
1	Kon Tum	Sê San	70	25	37	23	+6	+9	+7	+4	+9	+2
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đồng Nai	594	239	40	28	+7	+18	+12	+1	+8	-2
3	Đăk Lăk		402	138	34	26	-5	+8	+	+1	+5	+
4	Đăk Nông		60	31	52	44	+4	+22	+11	+17	+5	+
5	Lâm Đồng		140	87	63	40	+8	+21	+10	+24	+12	+3



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

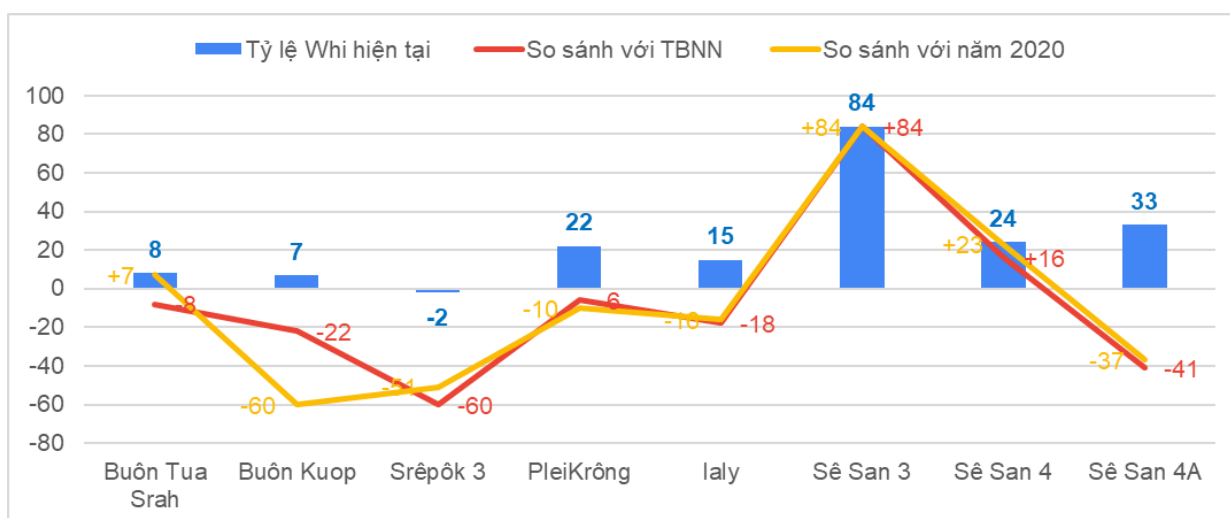
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 82 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 13 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 8% DTTK, hồ Buôn Kuop đạt 7% DTTK và Srêpôk 3 đạt -2% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 8%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 22%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 60%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm 69 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 22% DTTK, hồ Ialy đạt 15% DTTK và Sê San 4 đạt 24% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 6%, hồ Ialy thấp hơn 18%, và hồ Sê San 4 cao hơn 16%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	1.988	48	17	-9	-7	-1	+4	+10		
1	Buôn Tua Srah	787	304	39	8	-8	+7	+8	-5	-9	49	51
2	Buôn Kuop	63	50	78	7	-22	-60	-34	+1	0	92	101
3	Srêpôk 3	219	155	71	-2	-60	-51	-23	-47	-78	121	127
4	PleiKrông	1.049	312	30	22	-6	-10	-3	+3	-4	40	172
5	Ialy	1.037	375	36	15	-18	-16	-9	-20	-25	222	185
6	Sê San 3	92	91	99	84	+84	+84	+84	+84	+84	190	193
7	Sê San 4	893	694	78	24	+16	+23	+18	+22	+13	195	196
8	Sê San 4A	13	8	61	33	-41	-37	-38	-34	-46	196	246



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, theo kế hoạch tổng diện tích toàn vùng khoảng 442 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (124 nghìn ha lúa, 318 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.078 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.263 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 với 31 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.254 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/31 công trình đáp ứng 100% kế hoạch sản xuất; 2/31 công trình đáp ứng một phần gồm hồ Vụ Bôn và Đăk Đ'ông.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 29 công trình trên lưu vực thượng Đồng Nai vùng Tây Nguyên là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		521	337	71.348	261	100	71.035	78	
1	Kon Tum	Sê San	25,5	12,8	5.621	5,9	100	5.621	50	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	238,7	142,8	18.652	84,3	100	18.652	53	Đủ nước
3	Đăk Lăk		138,1	93,2	25.855	128,9	99	25.694	94	Thiếu cục bộ
4	Đăk Nông		31,4	27,1	10.866	28,5	99	10.714	100	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng	Đông Nai	87,5	60,8	10.354	13,8	100	10.354	94	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 10÷40%, **vì vậy vẫn có thể xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ ở một số khu vực.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	396	+80	-15	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	574	+265	+32	-16	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	280	+410	-14	-68	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	348	+84	-21	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	240	+157	-18	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	103	-23	-64	-84	Hạn vừa, nặng
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	259	+84	-42	-64	Hạn vừa, nặng
8	M'Đrăk		Mdrak	283	+86	-34	-71	Hạn vừa, nặng
9	Ea H'leo		Eahleo	297	+73	-22	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	156	+9	-58	-78	Hạn vừa, nặng
11	Giang Sơn		Giang Sơn	293	+27	-32	-60	Hạn vừa, nặng
12	Bản Đôn		Bản Đôn	220	+23	-46	-74	Hạn vừa, nặng
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	327	+53	-31	-65	Hạn vừa, nặng
14	Đăk Mil		Dak Mil	323	+26	-38	-63	Hạn vừa, nặng
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	925	220	39	-42	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	480	74	-18	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	443	62	-19	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	1.074	211	34	-27	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	686	224	42	-24	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Mùa 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo vụ Mùa 2021 (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa				Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.198.096	317.724	756.136	124.236	0	0	0	0	0	0
1	Kon Tum	42.677	4.134	25.263	13.280	0					
2	Gia Lai	165.480	29.280	111.200	25.000	0					
3	Đắk Lắk	439.960	144.960	235.000	60.000	0					
4	Đắk Nông	266.930	76.720	182.500	7.710	0					
5	Lâm Đồng	283.049	62.630	202.173	18.246	0					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện nay toàn vùng đã cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Đông và chuẩn bị kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2021 với tổng diện tích dự kiến gieo trồng toàn vùng là khoảng 442 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (124 nghìn ha lúa, 318 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Căn cứ vào tình hình nguồn nước tại các công trình thủy lợi, thủy điện và dự báo mưa vụ Mùa 2021 cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước theo kế hoạch. Tuy nhiên hạn hán cục bộ có khả năng xảy ra tại hồ chứa Vụ Bồn của tỉnh Đắk Lắk và hồ Đăk Đ'ông của tỉnh Đắk Nông.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 11/06/2021.